

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
*Independence - Freedom - Happiness*

Số/No. 1379/2021/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021  
Ha Noi, 20 October 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH CITY STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSV50
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý III.2021

*Quarterly Report on Investment Quarter III.2021*



*Handwritten signature*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 20/10/2021 tại đường dẫn : <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 20 October 2021 at: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

*Tài liệu đính kèm/*

*Attachment:*

*Báo cáo hoạt động đầu tư Quý III.2021/  
Quarterly Report on Investment Quarter  
III.2021*

**Người công bố thông tin** *20/10*



*Trần Thùy Linh*  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**







**Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng**  
**Appendix 15: Report on change of Net Asset Value**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
 (Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ**  
**NET ASSET VALUE OF FUND**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 - As at 30 Sep 2021

- |  |   |
|--|---|
| 1. Tên Công ty quản lý quỹ:<br>Management Fund Company name: | <b>Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b><br>SSI Asset Management Company Limited   |
| 2. Tên Ngân hàng giám sát:<br>Supervising bank:              | <b>Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b><br>Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. Tên Quỹ:<br>Fund name:                                    | <b>Quỹ ETF SSIAM VNX50</b><br>SSIAM VNX50 ETF   |
| 4. Ngày lập báo cáo:<br>Reporting Date:                      | Ngày 05 tháng 10 năm 2021<br>10 Jul 2021  |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
<b>A</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b> Net Assest Value		
A.1	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ</b> Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	298,229,408,654	238,117,749,609
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2,209,106,730	1,763,835,182
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	22,091.06	17,638.35
A.2	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ</b> Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	287,051,885,301	298,229,408,654
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2,126,310,261	2,209,106,730
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	21,263.10	22,091.06
A.3	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó:</b> Change of NAV per Fund Certificate during peroid, in Which:	(827.96)	4,452.71
	<i>Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ</i> <i>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period</i>	-827.96	4,452.71
	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ</b> <b>Change of net asset value related to investors during the period</b>	0	0.00
	<i>Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period</i>		
	<i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>	0.00	0.00
A.4	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	303,441,513,632	298,646,347,174
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	171,563,462,489	143,539,859,106
<b>B</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ</b> Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	<b>Giá trị đầu kỳ</b> Beginning peroid Value	22,100	17,700
B.2	<b>Giá trị cuối kỳ</b> Ending period Value	21,300	22,100
B.3	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> Change of market value in the period in comparision to the last period	(800)	4,400
B.4	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ</b> Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	36.90	8.94
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))</i>	0.17%	0.04%
B.5	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	22,500	22,100
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	12,700	10,700

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
 Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
 Nguyễn Mạnh Cường  
 Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

*Tô Thùy Linh*  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**





Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 - As at 30 Sep 2021

Tên công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited  
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
Quỹ ETF SSIAM VNX50  
SSIAM VNX50 ETF  
Ngày 05 tháng 10 năm 2021  
10 Jul 2021

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
<b>I</b>	<b>Tài sản Assets</b>	<b>2200</b>	-	-	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	816,830,606	306,383,380	80.31%
	Tiền, tương đương tiền	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	816,830,606	306,383,380	80.31%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	286,137,003,298	298,115,785,650	168.82%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	285,638,909,750	297,746,173,650	168.53%
	Quyền mua Rights	2205.2	498,093,548	369,612,000	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206	-	-	
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	389,481,600	156,906,000	114.05%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1	-	-	
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	389,481,600	156,906,000	114.05%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209	-	-	
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2210	-	-	
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212	7,561,584	15,123,248	100.27%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1	7,561,584	15,123,248	100.27%
I.10	<b>Tổng tài sản Total Assets</b>	<b>2213</b>	<b>287,350,877,088</b>	<b>298,594,198,278</b>	<b>168.18%</b>
<b>II</b>	<b>Nợ Liabilities</b>	<b>2214</b>	-	-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215	-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)	2216	-	-	
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1	-	-	
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	298,991,787	364,789,624	107.91%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2	-	-	



TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	% / cùng kỳ năm trước % / same period of last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2217.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2217.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4	-	-	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	152,484,398	155,389,865	171.33%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	25,500,000	25,500,000	100.00%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2217.7.1	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2217.7.2	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2217.7.3	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	47,405,077	89,753,504	101.81%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2217.13	40,602,312	61,146,255	48.91%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2217.13.1	-	-	
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2217.13.2	5,000,000	4,958,857	91.27%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	2217.13.3	17,801,156	28,093,699	74.81%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2217.13.4	17,801,156	28,093,699	74.81%
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2217.13.5	-	-	
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6	-	-	
<b>II.4</b>	<b>Tổng nợ Total liabilities</b>	<b>2218</b>	<b>298,991,787</b>	<b>364,789,624</b>	<b>107.91%</b>
	<b>Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) Net asset value of Fund (I.10-II.4)</b>	<b>2219</b>	<b>287,051,885,301</b>	<b>298,229,408,654</b>	<b>168.28%</b>
	<b>Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates</b>	<b>2220</b>	<b>13,500,000.00</b>	<b>13,500,000.00</b>	<b>100.00%</b>
	<b>Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate</b>	<b>2221</b>	<b>21,263.10</b>	<b>22,091.06</b>	<b>168.28%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

*Trần Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý 3 năm 2021 / Quarter 03 Year 2021

**Tên công ty quản lý quỹ:**  
Management Fund Company name:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**  
SSI Asset Management Company Limited  
**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**  
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
**Quỹ ETF SSIAM VNX50**  
SSIAM VNX50 ETF  
Ngày 05 tháng 10 năm 2021  
10 Jul 2021

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income</b>	<b>2220</b>	<b>868,363,509</b>	<b>675,087,921</b>	<b>1,755,799,179</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246	-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	867,795,600	674,281,600	1,753,992,000
3	Lãi được nhận Interest income	2222	567,909	806,321	1,807,179
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expense</b>	<b>2224</b>	<b>760,992,510</b>	<b>746,058,576</b>	<b>2,129,554,527</b>
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	467,363,647	439,445,753	1,269,235,035
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	82,793,380	85,846,358	249,377,533
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	60,000,000	60,000,000	180,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	1,991,850	3,674,639	6,920,023
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1	-	-	-
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	16,523,615	16,500,000	49,523,615
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	4,277,915	5,671,719	12,933,895
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	98,060,842	96,372,522	288,390,844
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	148,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	16,500,000	16,500,000	49,500,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	14,380,421	13,536,261	40,245,422
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	14,380,421	13,536,261	40,245,422
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5	3,300,000	3,300,000	9,900,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	17,651,573	14,958,944	47,405,077



TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	60,000,000	45,000,000	150,000,000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	60,000,000	45,000,000	150,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	4,186,010	4,186,010
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.3	-	4,186,010	4,186,010
	<i>Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense &amp; travelling expense</i>	2230.4	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	27,421,921	46,591,150	89,653,823
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	27,421,921	46,591,150	89,653,823
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	-
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	7,701,147	13,657,839	31,306,205
	<i>Chi phí thiết lập ban đầu Fund initial set-up fee</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.3	98,340	185,240	367,789
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, HOSE</i>	2232.4	7,602,807	9,972,599	27,438,416
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2232.5	-	3,500,000	3,500,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.6	-	-	-



TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
III	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)</b> <b>Net Income from Investment Activities ( = I - II)</b>	2233	107,370,999	(70,970,655)	(373,755,348)
IV	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư</b> <b>Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	2234	(11,284,894,352)	60,182,629,700	77,124,250,348
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	2,339,664,619	4,737,032,598	8,972,647,972
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realised Gain / (Loss) from sales of investments	2235.1	2,339,664,619	4,737,032,598	8,972,647,972
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate	2235.2	-	-	-
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3	-	-	-
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(13,624,558,971)	55,445,597,102	68,151,602,376
V	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)</b> <b>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period ( = III + IV)</b>	2237	(11,177,523,353)	60,111,659,045	76,750,495,000
VI	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> <b>Net Asset Value at the beginning of period</b>	2238	298,229,408,654	238,117,749,609	210,301,390,301
VII	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ</b> <b>Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>	2239	(11,177,523,353)	60,111,659,045	76,750,495,000
	Trong đó: In which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(11,177,523,353)	60,111,659,045	76,750,495,000
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	-	-	-
VIII	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ</b> <b>Net Asset Value at the end of period</b>	2243	287,051,885,301	298,229,408,654	287,051,885,301
IX	<b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)</b> <b>Average income (applicable for annual report)</b>	2244			
	<b>Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)</b> <b>Profit margin (applicable for annual report)</b>	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám Đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

*Lưu Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 - As at 30 Sep 2021

Tên công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:  
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50  
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Ngày 05 tháng 10 năm 2021  
10 Jul 2021

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)</b>					
II	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES</b>	2246				
1	ACB	2246.1	411,880	31,550.0	12,994,814,000	4.52%
2	APH	2246.2	22,700	40,600.0	921,620,000	0.32%
3	BD	2246.3	28,800	39,450.0	1,136,160,000	0.40%
4	BVH	2246.4	13,600	58,400.0	794,240,000	0.28%
5	CIJ	2246.5	30,000	17,750.0	532,500,000	0.19%
6	CTD	2246.6	13,500	68,100.0	919,350,000	0.32%
7	CTG	2246.7	129,307	30,400.0	3,930,932,800	1.37%
8	FPT	2246.8	138,276	93,000.0	12,859,668,000	4.48%
9	GAS	2246.9	17,200	97,000.0	1,668,400,000	0.58%
10	GEX	2246.10	91,063	23,100.0	2,103,555,300	0.73%
11	GMD	2246.11	45,900	49,600.0	2,276,640,000	0.79%
12	HCM	2246.12	24,606	52,000.0	1,279,512,000	0.45%
13	HDB	2246.13	250,130	25,400.0	6,353,302,000	2.21%
14	HPG	2246.14	441,180	52,900.0	23,338,422,000	8.12%
15	HSG	2246.15	70,194	46,500.0	3,264,021,000	1.14%
16	IDC	2246.16	37,700	52,000.0	1,960,400,000	0.68%
17	KBC	2246.17	59,000	43,500.0	2,566,500,000	0.89%
18	KDC	2246.18	22,600	58,300.0	1,317,580,000	0.46%
19	KDH	2246.19	72,630	41,600.0	3,021,408,000	1.05%
20	MBB	2246.20	372,602	27,850.0	10,376,965,700	3.61%
21	MSN	2246.21	74,100	142,600.0	10,566,660,000	3.68%
22	MWG	2246.22	83,109	127,800.0	10,621,330,200	3.70%
23	NLG	2246.23	35,800	41,950.0	1,501,810,000	0.52%
24	NVL	2246.24	92,158	102,000.0	9,400,116,000	3.27%
25	PDR	2246.25	34,913	81,800.0	2,855,883,400	0.99%
26	PHR	2246.26	13,600	52,500.0	714,000,000	0.25%
27	PLX	2246.27	29,000	51,600.0	1,496,400,000	0.52%
28	PNJ	2246.28	32,606	98,700.0	3,218,212,200	1.12%
29	POW	2246.29	84,000	11,950.0	1,003,800,000	0.35%
30	PVD	2246.30	37,808	22,800.0	862,022,400	0.30%
31	PVS	2246.31	42,900	28,300.0	1,214,070,000	0.42%
32	SAB	2246.32	13,500	156,400.0	2,111,400,000	0.73%
33	SBT	2246.33	38,709	21,050.0	814,824,450	0.28%
34	SHB	2246.34	293,540	26,600.0	7,808,164,000	2.72%
35	SSI	2246.35	101,741	40,650.0	4,135,771,650	1.44%
36	STB	2246.36	307,300	25,700.0	7,897,610,000	2.75%
37	TCB	2246.37	408,500	49,600.0	20,261,600,000	7.05%
38	TCH	2246.38	45,045	17,850.0	804,053,250	0.28%
39	THD	2246.39	47,100	228,000.0	10,738,800,000	3.74%
40	TPB	2246.40	115,300	41,600.0	4,796,480,000	1.67%
41	VCB	2246.41	73,200	97,200.0	7,115,040,000	2.48%



STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
42	VCG	2246.42	35,443	40,600.0	1,438,985,800	0.50%
43	VHC	2246.43	14,700	51,700.0	759,990,000	0.26%
44	VHM	2246.44	191,750	78,300.0	15,014,025,000	5.22%
45	VIC	2246.45	238,845	88,000.0	21,018,360,000	7.31%
46	VJC	2246.46	48,606	127,900.0	6,216,707,400	2.16%
47	VNM	2246.47	149,900	89,600.0	13,431,040,000	4.67%
48	VPB	2246.48	286,107	65,900.0	18,854,451,300	6.56%
49	VPI	2246.49	14,300	42,500.0	607,750,000	0.21%
50	VRE	2246.50	163,009	29,100.0	4,743,561,900	1.65%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2247</b>	<b>5,439,457</b>	-	<b>285,638,909,750</b>	<b>99.40%</b>
III	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES</b>	<b>2248</b>	-	-	-	-
	<b>Tổng Total</b>	<b>2249</b>	-	-	-	-
	<b>Tổng các loại cổ phiếu Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>5,439,457</b>	-	<b>285,638,909,750</b>	<b>99.40%</b>
IV	<b>Trái phiếu Bonds</b>	<b>2251</b>	-	-	-	-
	<b>Tổng Total</b>	<b>2252</b>	-	-	-	-
V	<b>Các loại chứng khoán khác Other securities</b>	<b>2253</b>	-	-	-	-
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1	-	-	498,093,548	0.17%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2	-	-	-	0.00%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2254</b>	-	-	<b>498,093,548</b>	<b>0.17%</b>
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total investment</b>	<b>2255</b>	<b>5,439,457</b>	-	<b>286,137,003,298</b>	<b>99.58%</b>
VI	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	<b>2256</b>	-	-	-	-
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2256.1	-	-	389,481,600	0.14%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2	-	-	7,561,584	0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu but not yet settled	2256.3	-	-	-	0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4	-	-	-	-
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>	-	-	<b>397,043,184</b>	<b>0.14%</b>
VII	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>	-	-	-	-
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	<b>2259</b>	-	-	-	-
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1	-	-	816,830,606	0.28%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2	-	-	-	-
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3	-	-	-	-
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260	-	-	-	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261	-	-	-	-
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>	-	-	<b>816,830,606</b>	<b>0.28%</b>
VII	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>5,439,457</b>	-	<b>287,350,877,088</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Cường

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thùy Linh





**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 - As at 30 Sep 2021

Tên công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:  
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50  
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Ngày 05 tháng 10 năm 2021  
10 Jul 2021

**IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Tô Thùy Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 - As at 30 Sep 2021

Tên công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:

Tên Quỹ:  
Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50  
SSIAM VNX50 ETF

Ngày 05 tháng 10 năm 2021

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b> <b>Investment performance indicators</b>	<b>2251</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.66%	0.65%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.12%	0.13%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.14%	0.14%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.02%	0.02%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.08%	0.07%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.07%	1.10%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	13.88%	26.37%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b> <b>Other indicators</b>	<b>2262</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	135,000,000,000.00	135,000,000,000.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	135,000,000,000.00	135,000,000,000.00



TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	13,500,000.00	13,500,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266	0.00	0.00
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2266.1	0.00	0.00
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2266.2	0.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	0.00	0.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	0.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	0.00	0.00
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	0.00	0.00
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	135,000,000,000.00	135,000,000,000.00
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	135,000,000,000.00	135,000,000,000.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	13,500,000.00	13,500,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	20.37%	14.82%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	79.31%	83.24%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	63.65%	70.4000%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	21,263.10	22,091.06
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	21,300.00	22,100.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	423	362

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

*Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC